

Bản án số: 259/2023/DS-PT

Ngày 21/6/2023

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 03, 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1655/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 06 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 71/1, ấp B1, xã B2, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 92/1, ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn T1 là: Bà Phạm Thị N4, Luật sư của Văn phòng luật sư T7, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số nhà 4/1, ấp B, xã A3, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn X, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số nhà 23/1, ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Lê Văn K, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nhà 103/1, ấp G, xã G2, huyện P, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Lê Văn C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 46/1, ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Lê Văn G, sinh năm 1964;

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Số nhà 51/1, ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

7. Anh Lương Văn T1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 172, Đường X, Khu phố Y, phường B5, quận B6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị D là bị đơn, anh Lương Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2021, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị S1. Hai cụ có các người con gồm: Lê Thị S, Lê Văn X (C4), Lê Văn K, Lê Thị D, Lê Văn S, Lê Văn G, Lê Văn C, Lê Thị M. Cụ S1 chết năm 2010, cụ T chết năm 2020.

Năm 1994, cụ S1 có nhận chuyển nhượng từ cụ Nguyễn Thị N (em ruột cụ S1) phần đất có diện tích khoảng 1.000m², nay thuộc thửa 133, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre với giá 04 chỉ vàng 24K, hai bên có làm giấy tay và có nhiều người ký tên chứng kiến. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì cụ S1 cùng con gái Lê Thị M canh tác phần đất này đến năm 2003 thì cụ S1 có thỏa thuận bán lại cho bà Lê Thị D với giá 15 chỉ vàng 24K, bà D chỉ trả được 10 chỉ vàng 24K, còn 05 chỉ vàng chưa trả. Do bà D không trả đủ vàng nên cụ

S1 chỉ giao 2/3 đất nêu trên cho bà D; còn lại 1/3 thì cụ S1 cho lại ông. Sau này, ông đến gặp vợ chồng bà D thỏa thuận việc cắm ranh và yêu cầu bà D tách quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà D không đồng ý nên hai bên xảy ra tranh chấp. Sự việc cụ S1 cho ông phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 261,1m², thuộc một phần thửa 133, tờ bản đồ 31 được anh chị em trong gia đình biết và xác nhận. Từ khi bà D quản lý canh tác đất có làm hàng rào và trồng trên đất, do ông ở xa nên không biết bà D và gia đình làm thay đổi hiện trạng đất nhưng có bà M đứng ra ngăn cản tuy nhiên không báo chính quyền lập biên bản. Nay ông yêu cầu bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 giao trả cho ông phần đất qua đo đạc có diện tích 261,1 m², thửa thuộc ký hiệu 133B, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và hàng rào trên đất cho bà D. Đối với lời trình bày của anh T1 cho rằng có san lấp mặt bằng là bơm cát độ sâu 1,2 mét là không đúng vì phần đất này trước nay không có san lấp.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lương Văn T1 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Phần đất tranh chấp được bà Lê Thị D nhận chuyển nhượng từ cụ Nguyễn Thị N vào năm 1995 được Trưởng ấp A xác nhận. Bà D không có nhận chuyển nhượng đất từ cụ S1. Bà D quản lý sử dụng đất tranh chấp từ năm 1995 đến năm 2003 thì đổ đất và cất nhà trên đất, năm 2005 thì được cấp sổ hộ khẩu, đến năm 2013 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ 31. Phần đất này sau đó vợ chồng bà D đã làm thủ tục tặng cho con trai là anh Lương Văn T1; anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 9/2020.

Trong quá trình sử dụng đất bị đơn đã cất nhà ở ổn định, trồng cây lâu năm trên đất, xây dựng hàng rào nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì yêu cầu nguyên đơn trả giá trị cây trồng và hàng rào cũng như công trình trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S, bà Lê Thị M, ông Lê Văn X, ông Lê Văn K, ông Lê Văn G, ông Lê Văn C trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của mẹ mua của cụ N năm 1994 diện tích khoảng 1.000m²; khi cha mẹ còn sống có bán cho bà D phần đất này với giá 15 chỉ vàng 24K; do bà D không trả đủ vàng nên cụ S1 chỉ bán 2/3 đất; còn lại cụ S1 cho ông S 1/3. Phần đất này thuộc thửa 133, có hiện trạng như chỉ đo đạc. Khi cụ S1 cho đất ông S không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng nhưng tất cả các anh em đều biết và xác nhận. Khi cụ S1 bán đất cho bà D cũng không có giấy tờ. Nay nguyên đơn ông S khởi kiện là có cơ sở, các ông bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà D, anh T1 giao trả lại đất cho ông S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 03, 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Sậm đối với yêu cầu bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 về việc giao trả phần đất có diện tích là 20m².

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn S.

Buộc bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 liên đới hoàn trả cho Lê Văn S giá trị đất tranh chấp là 652.750.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/4/2023 và ngày 14/4/2023 bị đơn bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp bị đơn xác định là của cụ Nguyễn Thị N chuyển nhượng cho cụ Nguyễn Thị S1 năm 1994, sau đó cụ S1 sang nhượng lại cho bà Lê Thị D. Vì khi cụ N chuyển nhượng đất cho cụ S1 không có làm thủ tục chuyển quyền theo quy định nên khi cụ S1 tiếp tục sang nhượng đất lại cho bà D thì đã thực hiện thủ tục chuyển quyền từ cụ N sang cho bà D để bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về giá chuyển nhượng đất thửa 133 là 10 chỉ vàng 24K, bị đơn xác định 05 chỉ vàng là sau này bà M yêu cầu thêm. Thấy rằng dù 05 chỉ vàng 24K là thỏa thuận ban đầu hay do sau này phía bà M yêu cầu thêm thì nếu bà D còn thiếu lại 05 chỉ vàng 24K, tương đương 1/3 diện tích đất thì phần 1/3 diện tích đất này (nay là đất tranh chấp) phải di sản của cụ S1 để lại, do cụ S1 chết không để lại di chúc nên phải được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế, trong đó bà D có 01 kỷ phần. Ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã được cụ S1 tặng cho phần đất tranh chấp trong khi nay ông S lại khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà D nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyền khởi kiện của ông S1 trong vụ án.

Về quá trình thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm còn nhiều thiếu sót thể hiện tại Quyết định định giá tài sản đối với thửa đất 133, tờ bản đồ 33; trong khi Biên bản định giá tài sản là thửa 133, tờ bản đồ 31. Phần đất tranh chấp nguyên đơn xác định là đất giống, đất trồng cây hàng năm nhưng khi định giá thì xác định giá đất trồng cây lâu năm như vậy về loại đất có sự khác biệt, việc định giá định sẽ không đảm bảo tính chính xác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và kết quả định giá được sử dụng giải quyết vụ án đã quá thời hạn 06 tháng theo quy định. Từ đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị D; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 261,1m², thuộc thửa ký hiệu 133B, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre được các bên đương sự trình bày có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị N.

Nguyên đơn trình bày phần đất thửa 133 cụ N chuyển nhượng cho cụ S1 từ năm 1994 đến năm 2003 cụ S1 chuyển nhượng lại cho bà D phần diện tích khoảng 585,9m², còn lại 261,1m² thì cụ S1 cho nguyên đơn ông Lê Văn S. Nay bà D quản lý, sử dụng và không giao trả cho nguyên đơn phần đất này nên ông khởi kiện yêu cầu bà D, anh T1 phải giao trả lại cho ông phần đất tranh chấp. Ông S không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và hàng rào của bà D trên đất.

Bị đơn trình bày phần đất tranh chấp được bà D nhận chuyển nhượng từ cụ N năm 1995, đã quản lý, sử dụng ổn định, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 và làm thủ tục tặng cho anh Lương Văn T1 năm 2020, anh T1 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị N. Nguyên đơn cung cấp giấy nhượng đất giồng ngày 21/11/1994 giữa bên bán là cụ N và bên mua là cụ S1. Bị đơn cung cấp giấy mua bán đất giồng ngày 30/02/1995 thể hiện cụ N và bên mua là bà D.

Xét thấy, Giấy nhượng đất giồng lập ngày 21/11/1994 do nguyên đơn cung cấp thể hiện cụ N bán cho cụ S1 và bà M 1.000m² đất giồng với giá 04 chỉ vàng, phía chữ ký bên bán là bà Nguyễn Thị N bên mua là bà Nguyễn Thị S1, bà Lê Thị M, có chữ ký của 04 người làm chứng là: Lê Văn C4 (Lê Văn X – con cụ S1), ông Nguyễn Văn T2 (con cụ N), ông Thái Văn Q và bà Nguyễn Thị B4.

Giấy mua bán là giấy viết tay, không có công chứng chứng thực. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của ông Phạm Văn H4, ông Đinh Văn H5, ông Huỳnh Văn H6, bà Nguyễn Thị B4, ông Thái Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T2 đều trình bày sự việc năm 1994 cụ N bán phần đất này cho cụ S1 và bà M như nguyên đơn trình bày.

Trong khi đó, Giấy mua bán đất giồng đề ngày 30/02/1995 có nội dung cụ N bán cho bà D miếng đất giồng, số thửa 133 (31) với giá 04 chỉ vàng 24K, bên bán có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị N, bên mua có chữ ký ghi tên Lê Thị D; đồng thời có chữ ký của trưởng ấp A là ông Nguyễn Văn D1. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh thì ông D1 đã chết. Tuy nhiên, theo nội dung của văn bản này thể hiện phần đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng là thửa mới 133 và được ông D1 xác nhận vào năm 2012 nên có căn cứ để xác định Giấy mua bán đất giồng đề ngày 30/02/1995 được lập năm 2012 khi bà D thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa 133. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà D tại bản trình bày ý kiến ngày 25/6/2021 nội dung “ Vào tháng 2 năm 2003 tôi được má của tôi là bà Nguyễn Thị S1 bán cho tôi thửa đất (thửa cũ 358, tờ bản đồ số 9) có diện tích gần 01 công với giá là 01 cây vàng 24K.... được sự đồng ý của má tôi thì bà Nguyễn Thị N đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trực tiếp cho tôi”. Mặc dù, sau này bà D thay đổi lời khai rằng không nhận chuyển nhượng đất từ cụ S1 mà nhận chuyển nhượng đất từ cụ N nhưng qua các chứng cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp bà D nhận chuyển nhượng từ cụ S1 năm 2003 là có cơ sở.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ N chuyển nhượng cho cụ S1 năm 1994 và năm 2003 cụ S1 đã chuyển nhượng lại cho bà D. Giá chuyển nhượng ông S xác định là 15 chỉ vàng 24K, bà D đã giao 10 chỉ vàng còn lại 05 chỉ vàng chưa giao nên cụ S1 chỉ chuyển nhượng cho bà D 2/3 diện tích đất còn lại 1/3 diện tích thì tặng cho ông S. Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của bà D lại cho rằng việc chuyển nhượng đất với giá 10 chỉ vàng 24K, bà D đã giao đủ vàng cho cụ S1, còn 05 chỉ vàng là sau này bà M mới yêu cầu thêm nên bà D còn nợ lại 05 chỉ vàng 24K chưa giao đủ. Mặc dù, các bên trình bày có sự khác nhau về thời điểm thỏa thuận, giá chuyển nhượng đất tranh chấp nhưng hai bên cũng đều thừa nhận bà D còn 05 chỉ vàng 24K chưa giao đủ cho cụ S1. Xét thấy, về giá của hợp đồng chuyển nhượng do hai bên là cụ S1 với bà D không lập hợp đồng chuyển nhượng cụ thể bằng văn bản nên cả hai không có chứng cứ trực tiếp chứng minh về giá thỏa thuận chuyển nhượng đất nhưng tất cả các anh chị em ruột của bà D (cũng là con ruột của cụ S1) đều thống nhất xác định giá chuyển nhượng là 15 chỉ vàng 24K và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng thừa nhận

còn 05 chỉ vàng chưa giao đủ cho cụ S1 tương đương với 1/3 diện tích đất tranh chấp nên có căn cứ xác định phần đất bà D nhận chuyển nhượng của cụ S1 là 2/3 phần đất thuộc thửa 133 khoảng 585,9m², còn lại phần đất tranh chấp diện tích 261,1m² bà D không chứng minh được là cụ S1 đã chuyển nhượng cho bà phần đất này.

Phần đất tranh chấp 261,1m² là tài sản của cụ S1; khi cụ qua đời phần đất này là di sản nhưng nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia thừa kế mà khẳng định phần đất này là lúc còn sống cụ S1 đã tặng cho ông S. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo giao nộp chứng cứ cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế nhưng các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông S được quyền sử dụng đất do phần đất này cụ S1 đã cho ông S. Đối với quyền khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S thì mặc dù ông S không có được hợp đồng tặng cho và cũng không có văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng các anh chị em của ông S (trừ bà D) thừa nhận cụ S1 đã tặng cho phần đất tranh chấp cho ông S nên khi quyền về tài sản của ông S bị xâm phạm thì ông khởi kiện là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu về tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn là có cơ sở.

[4] Xét thấy phần đất thửa 133 có diện tích 847 m², nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bà D và anh T1 hoàn trả diện tích 261,1 m², thửa ký hiệu 133B, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre ít hơn 1/3 diện tích đất thửa 133. Phần đất tranh chấp bà D đã xây hàng rào bằng gạch, lưới B40, trụ bê tông cốt thép bao xung quanh đất, mái che, nền đất, mái lá, 01 chòi lá, cây gỗ tạp, nền đất, mái lá; hàng rào trụ bê tông cốt thép, kéo lưới B40; cây trồng xoài, bưởi, măng cầu và chuối, phần đất hiện tại anh T1 đang đứng tên quyền sử dụng đất và diện tích 261,1m² loại đất cây lâu năm nên không thể tách thửa do không đảm bảo diện tích tách thửa theo quy định, do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao anh T1 tiếp tục quản lý đất và buộc bà D, anh T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị đất cho ông S là có cơ sở.

Qua định giá phần đất tranh chấp có giá 261,1 m² x 2.500.000 đồng = 652.750.000 đồng/m².

Đối với việc cải tạo đất, thay đổi mục đích sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập chứng cứ xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, các đương sự không khiếu nại và đồng ý với kết quả định giá và mặc dù việc định giá có vi phạm về thời gian nhưng vi phạm này không làm thay đổi bản chất vụ án nên không cần thiết phải hủy án để giải quyết lại.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị D, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị D là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Anh Lương Văn T1 phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn bà Lê Thị D;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 03, 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Sậm đối với yêu cầu bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 về việc giao trả phần đất có diện tích là 20m².

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Lê Thị D, anh Lương Văn T1.

Buộc bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Lê Văn S số tiền là 652.750.000 đồng (là giá trị phần đất có diện tích 261,1m², thuộc thửa ký hiệu 133B, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 1.838.000 đồng. Do ông Lê Văn S đã nộp tạm ứng xong nên bà Lê Thị D và anh Lương Văn T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Lê Văn S số tiền 1.838.000 đồng (một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D là người cao tuổi được miễn án phí.

Anh Lương Văn T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn S 1.988.000 đồng (một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005215 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị D là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Anh Lương Văn T1 phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005732 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng